



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện - Điện lực 3

Ngày 30/09/2025	52,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-3.4%	-3.1%

DT thuần Q3/25
21.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.30 -20.1%
YoY: ▲ 1.20 6.0%

LN thuần Q3/25
9.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.12 -41.9%
YoY: ▼1.22 -11.0%

LN sau thuế Q3/25
7.89
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.71 -42.0%
YoY: ▼0.94 -10.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
46.8%
YoY: +/- ▼ 17.5%

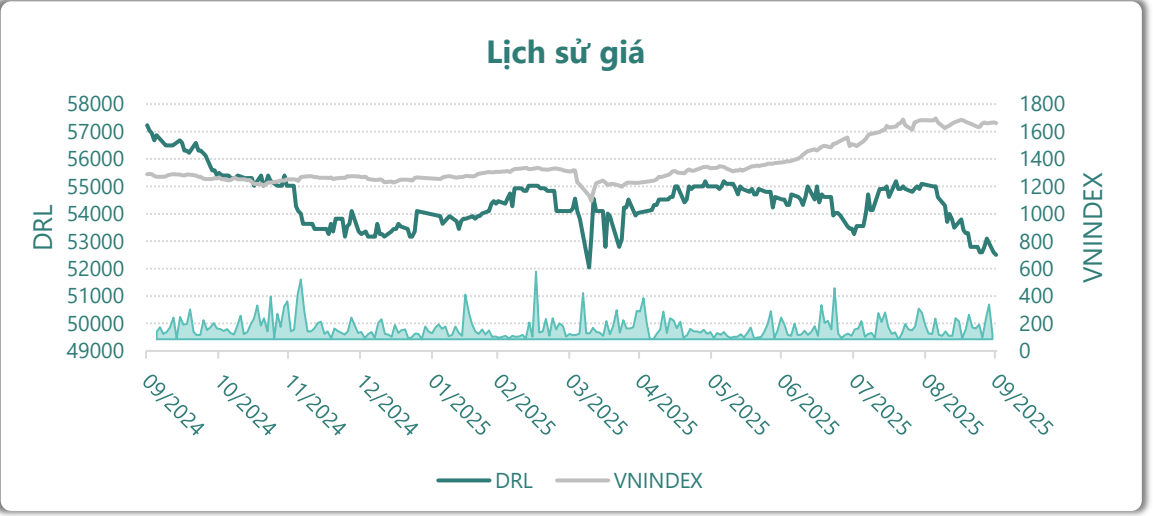
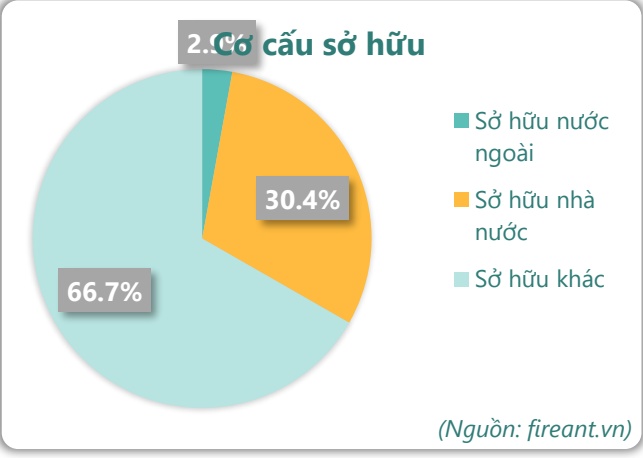
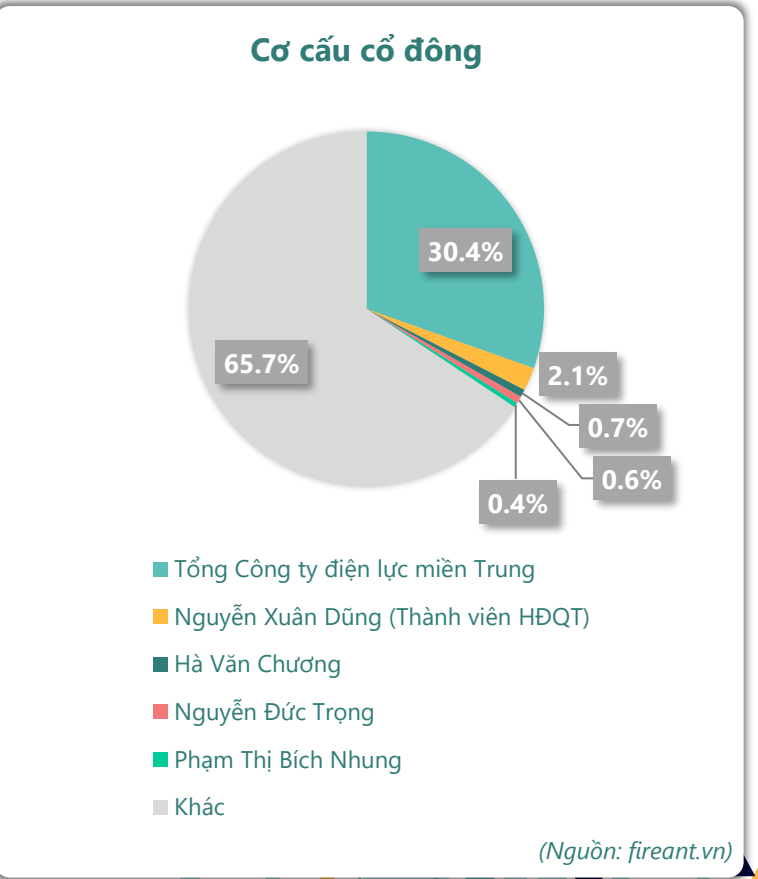
ROE (TTM) Q3/25
43.9%
YoY: +/- ▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	52,044 - 57,230
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	499
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,095
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.16
EPS	5,034
P/E	10.4

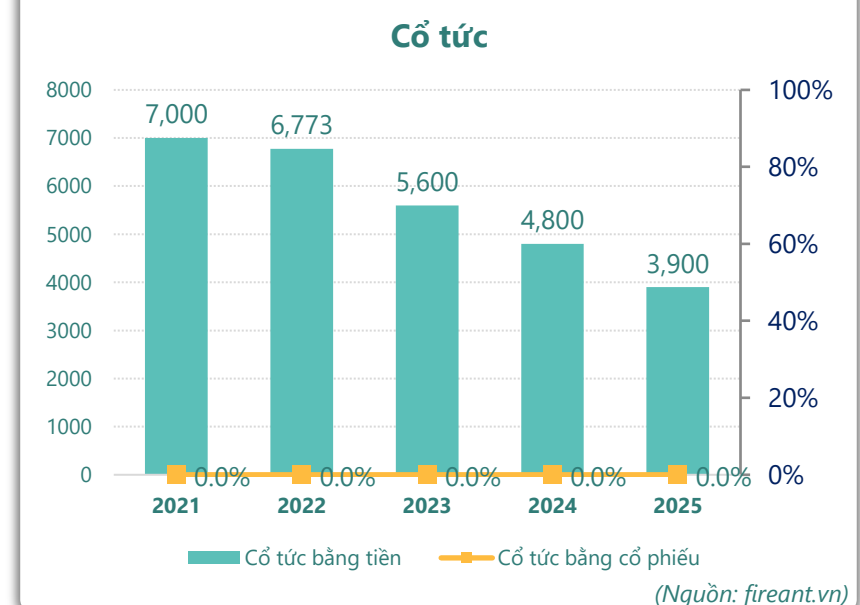
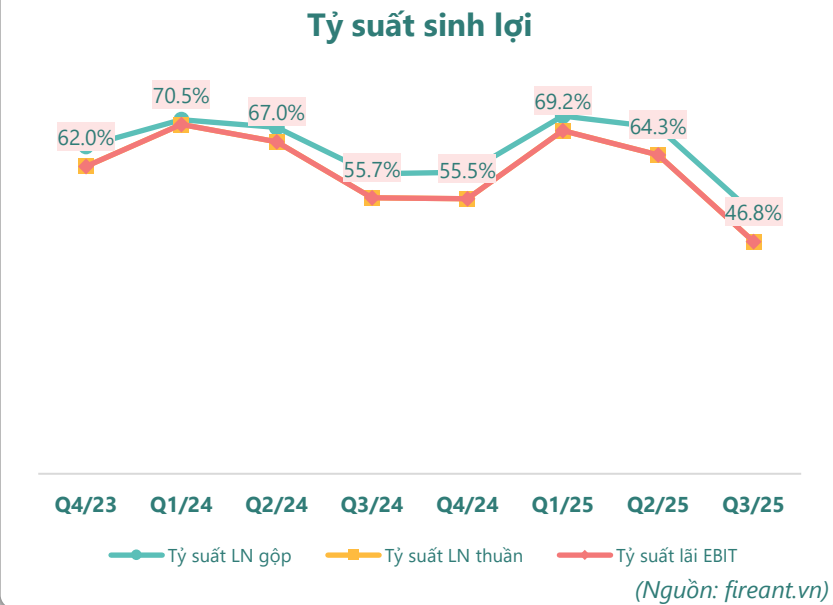
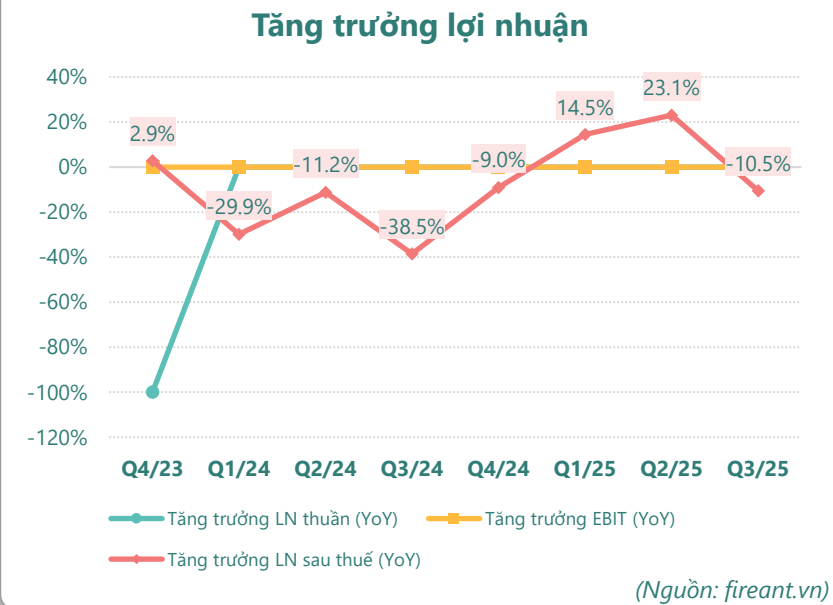
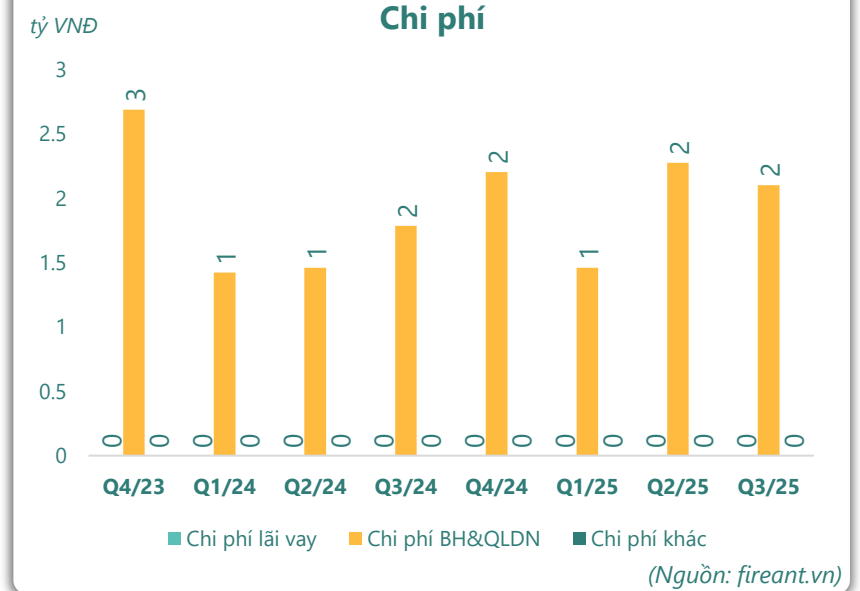
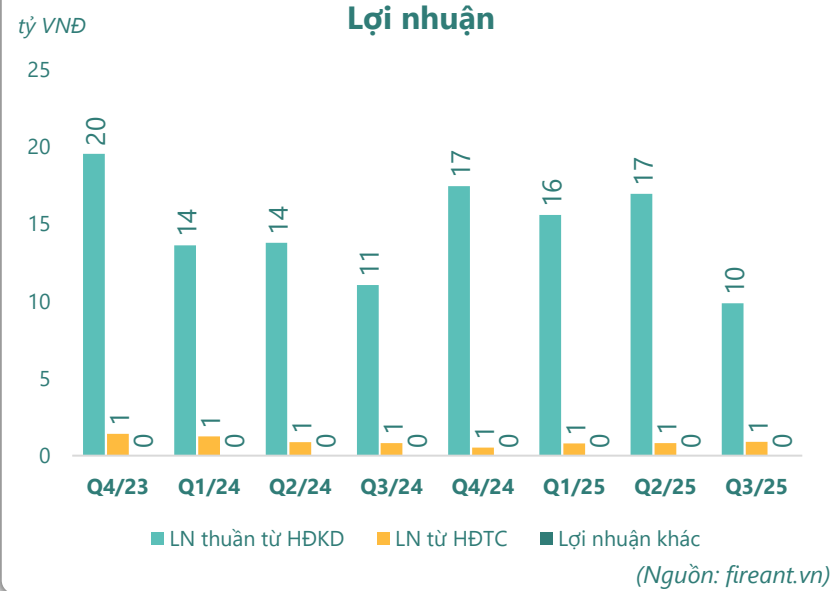
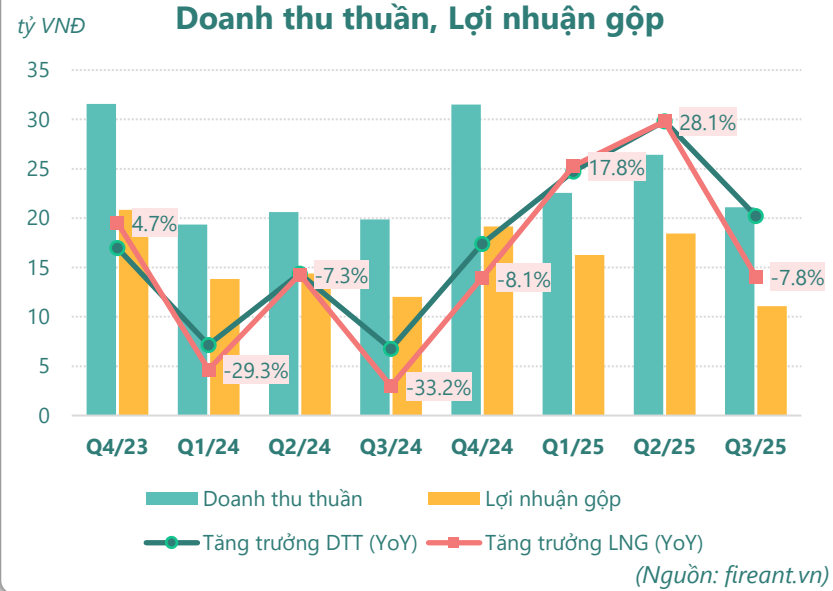
DT thuần 9T 2025
70.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.3 17.1%

LN thuần 9T 2025
42.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 10.3%

LN sau thuế 9T 2025
33.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10 10.3%



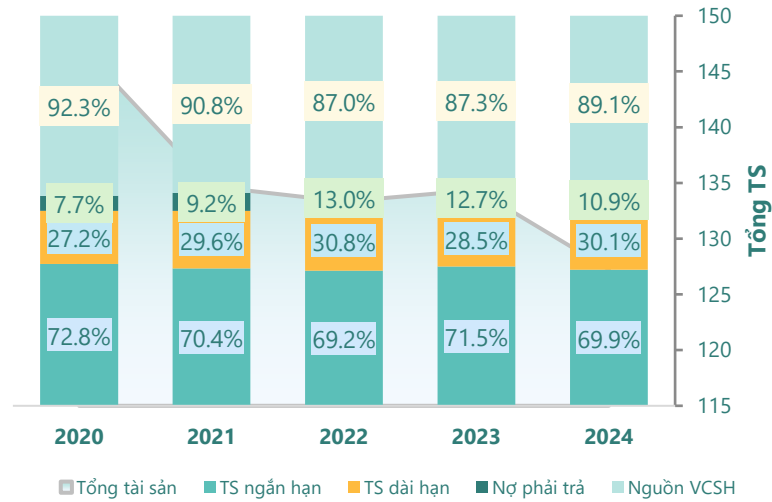
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

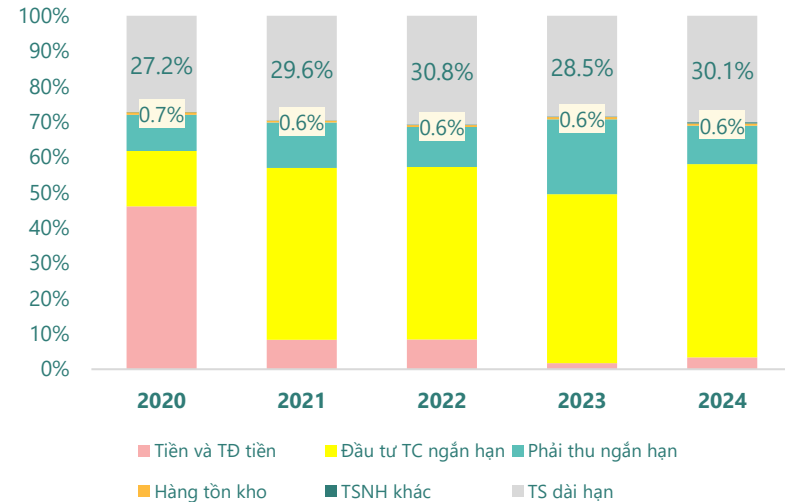
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

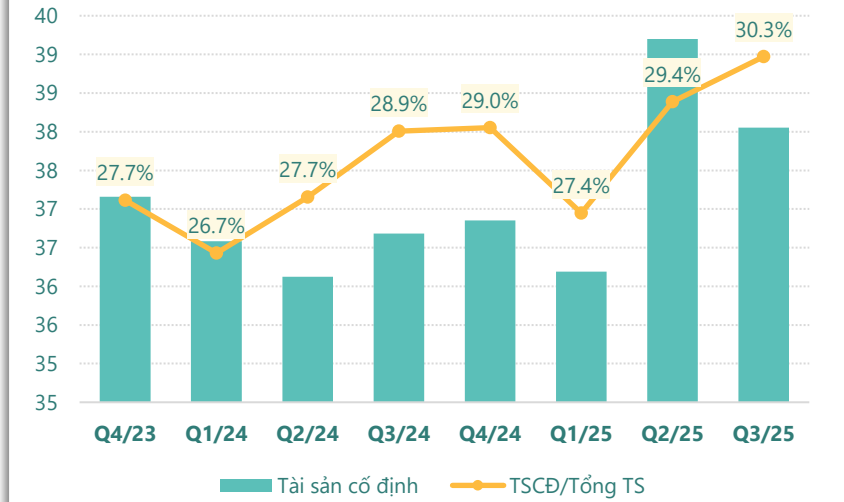
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

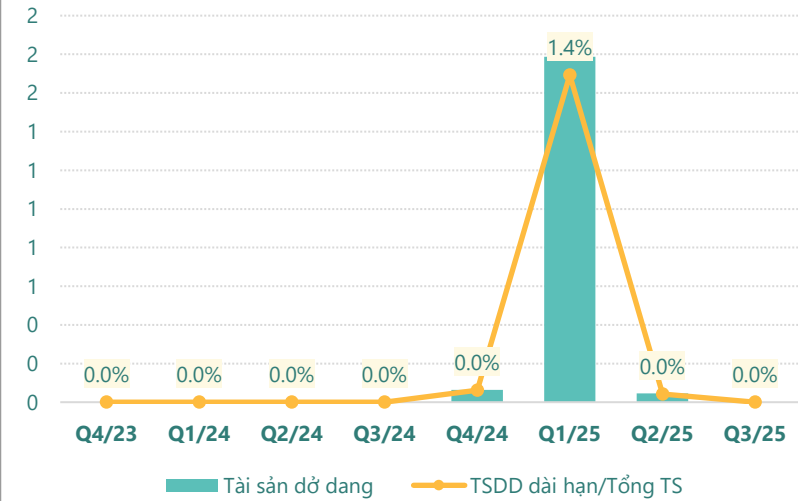
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

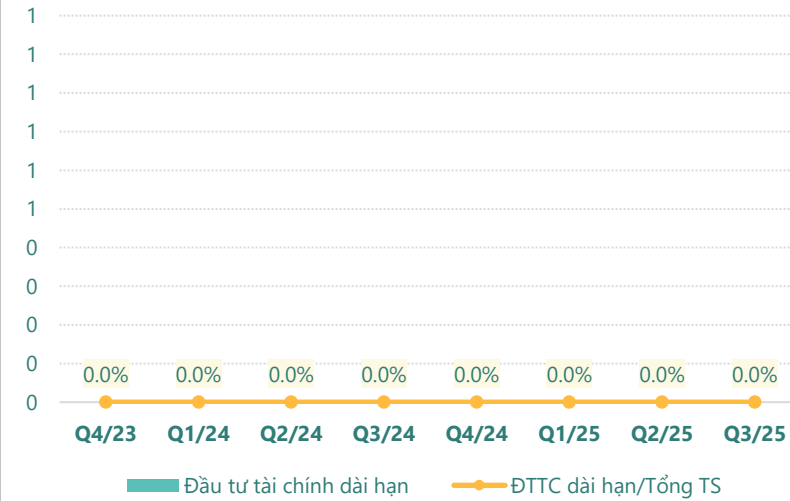
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

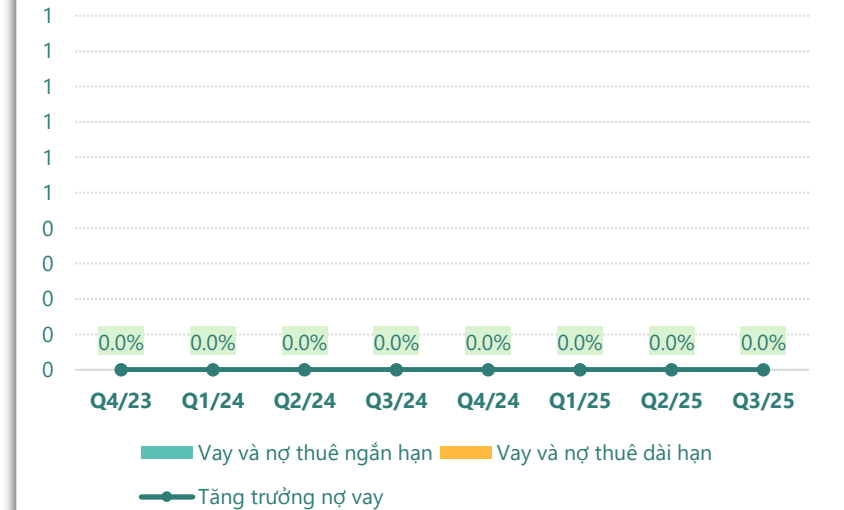
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

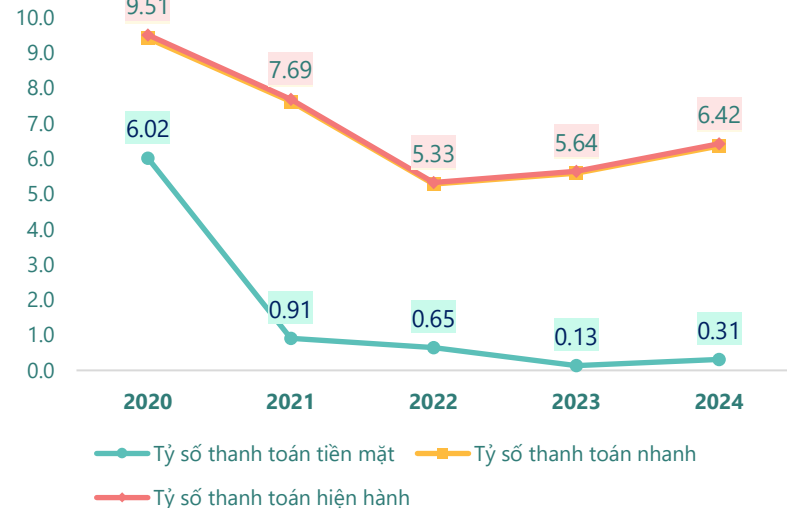
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



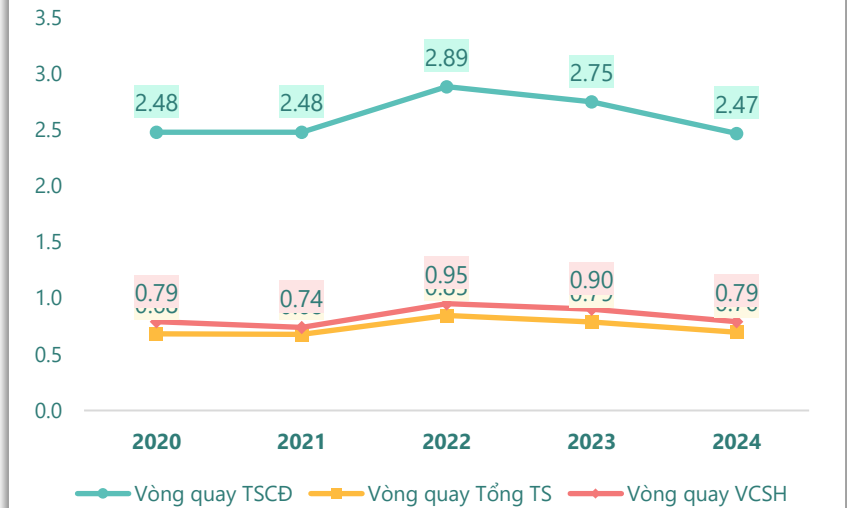
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



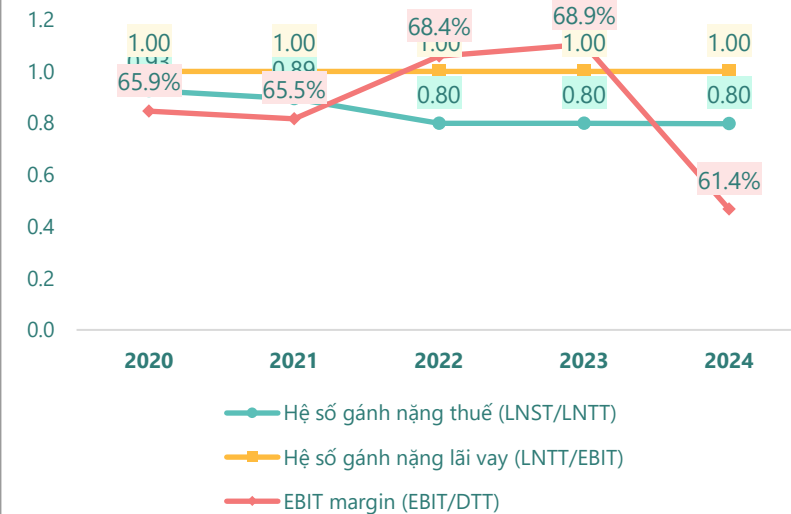
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



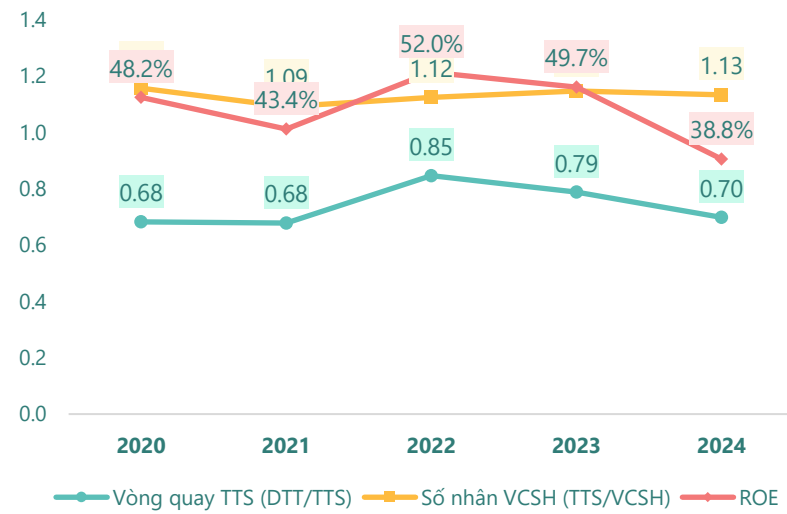
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



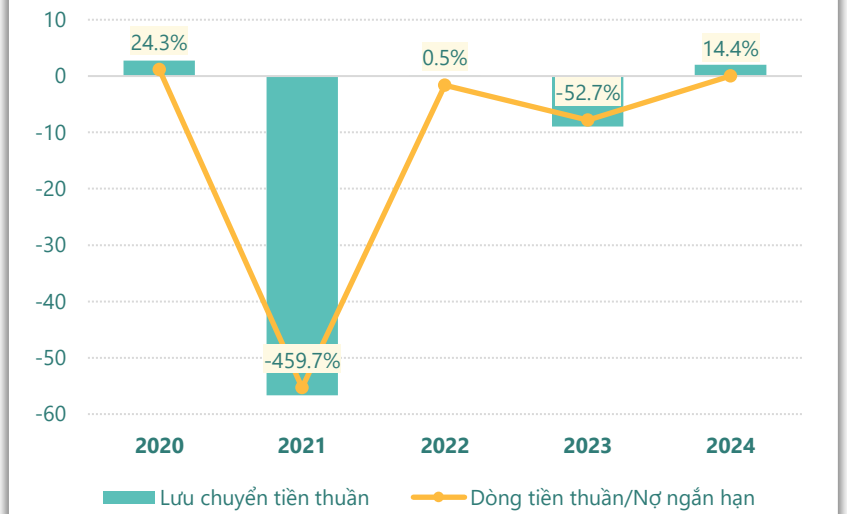
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.1	19.9	6.0%	70.1	59.8	17.1%
Giá vốn hàng bán	10.0	7.84	27.7%	24.3	19.6	23.8%
Lợi nhuận gộp	11.1	12.0	-7.6%	45.8	40.3	13.8%
Doanh thu HĐTC	0.90	0.82	9.7%	2.50	2.93	-14.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.10	1.79	17.5%	5.84	4.68	25.0%
LN thuần từ HĐKD	9.88	11.1	-11.0%	42.5	38.5	10.3%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	9.88	11.1	-11.0%	42.5	38.5	10.3%
Lợi nhuận sau thuế	7.89	8.83	-10.6%	33.9	30.8	10.3%
LNST của CĐ cty mẹ	7.89	8.83	-10.6%	33.9	30.8	10.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	8.62	21.1	0.43	10.4	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.48	-1.06	-1.92	-4.53	15.7	-1.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-11.9	-16.6	0	-18.0	-11.9
Tiền đầu kỳ	1.30	6.09	1.73	4.28	0.18	8.29
Lưu chuyển tiền thuần	4.79	-4.36	2.55	-4.10	8.11	-3.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.09	1.73	4.28	0.18	8.29	5.13

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	126	127	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	83.0	88.9	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	5.13	4.28	19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.7	69.6	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	18.0	13.8	30.5%
Hàng tồn kho	0.76	0.80	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.42	-2.2%
Tài sản dài hạn	42.8	38.4	11.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.1	36.9	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.06	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.70	1.45	225%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.8	13.8	28.4%
Nợ ngắn hạn	17.8	13.8	28.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.07	20.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	113	-4.8%
Vốn chủ sở hữu	108	113	-4.8%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

